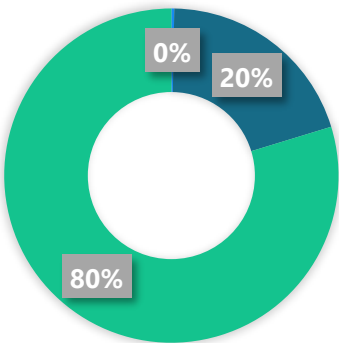


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

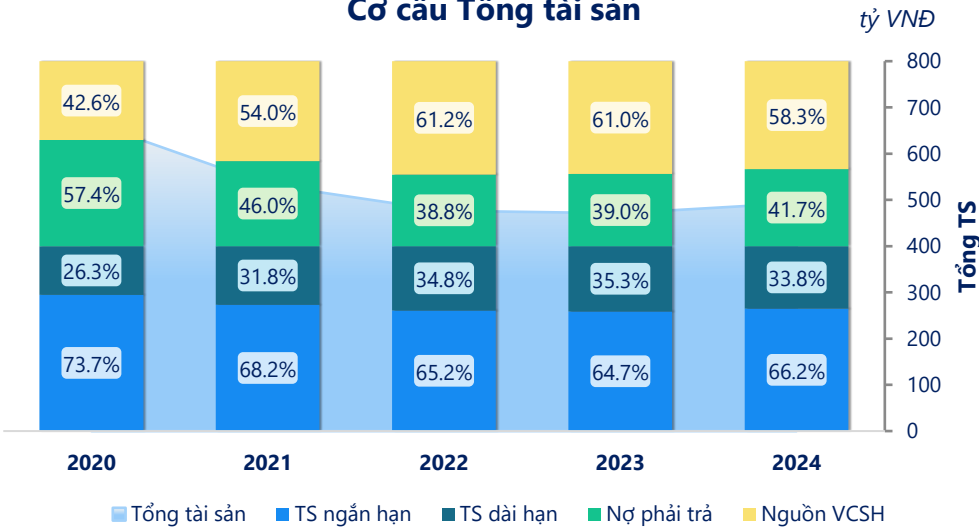
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,200		
SL cổ phiếu LH		13,858,714		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,080		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		288		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		165		
P/E		92.3		
EPS		129		
	YTD	1T	3T	6T
RCL		2.6%	-7.0%	-7.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

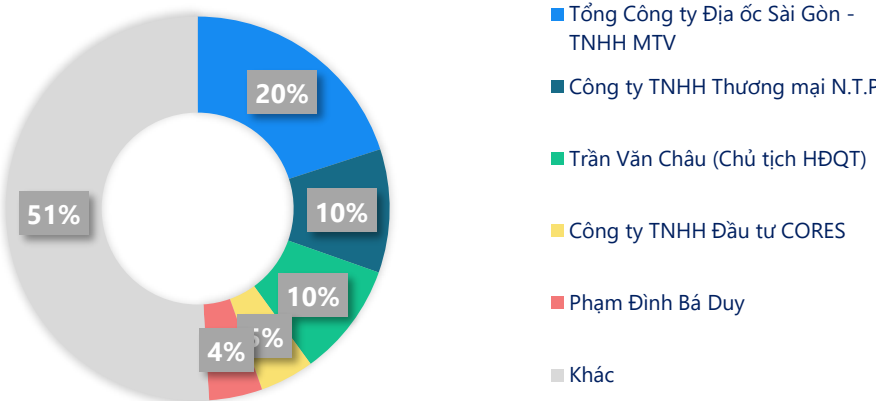
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **RCL** năm 2024 tăng trưởng **4.70%** so với năm trước, đạt **493.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

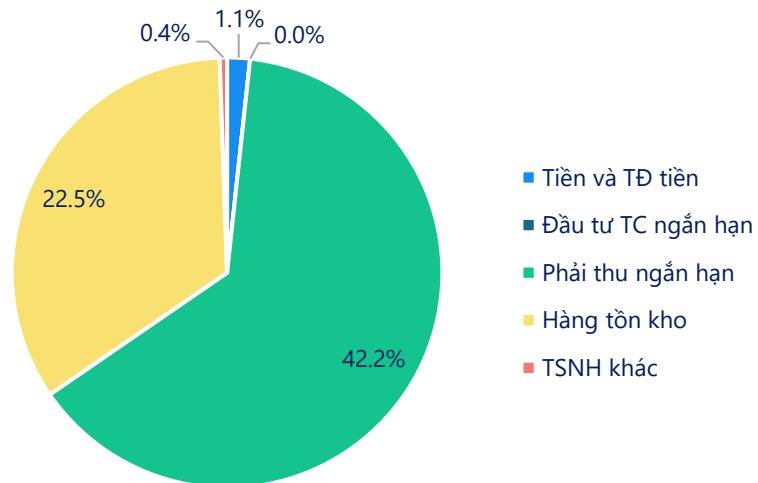
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.28%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại N.T.P nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Trần Văn Châu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 9.59%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

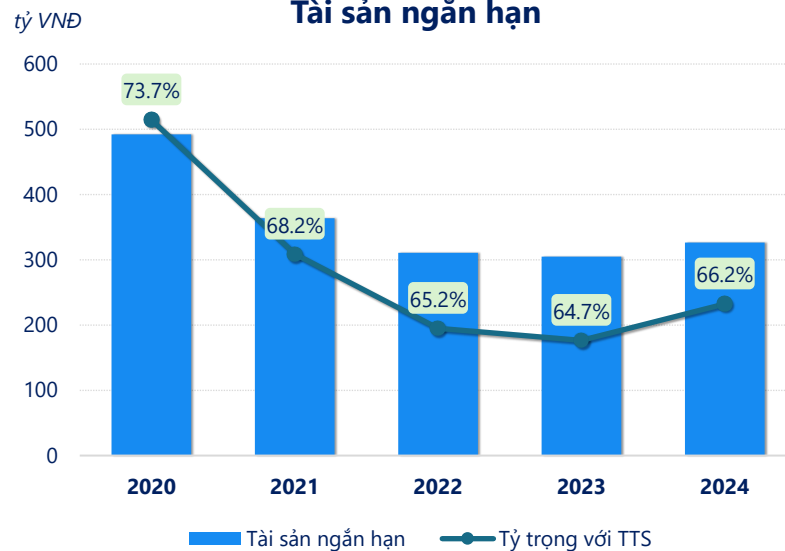


2024

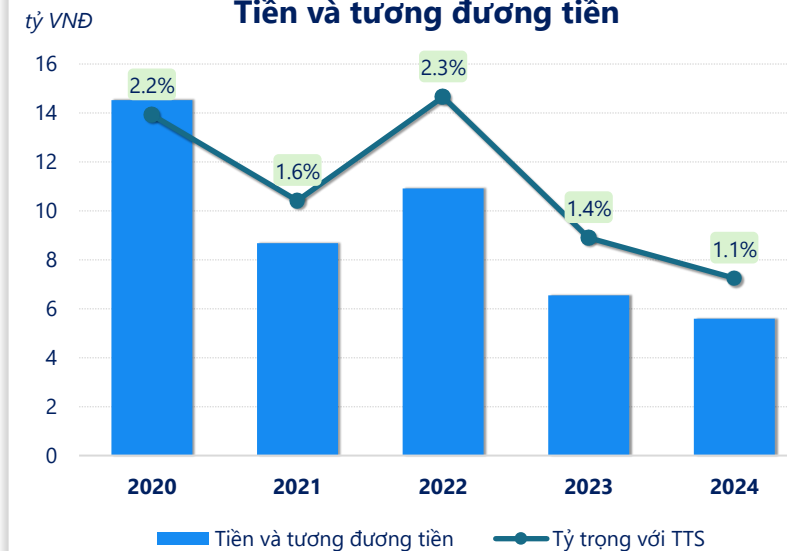
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của RCL đạt **326.4** tỷ đồng, tăng trưởng **7.10%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

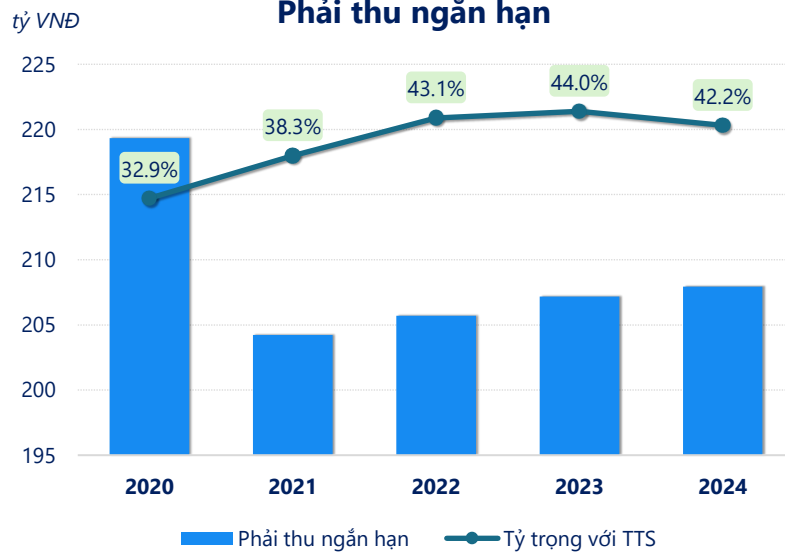
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



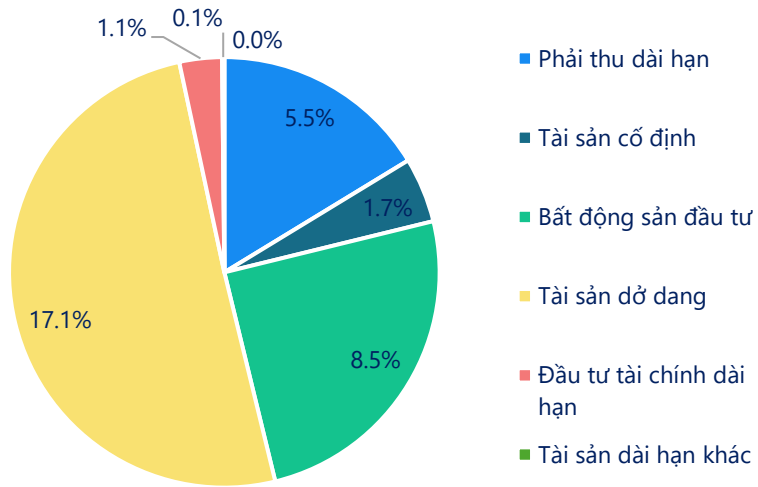
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

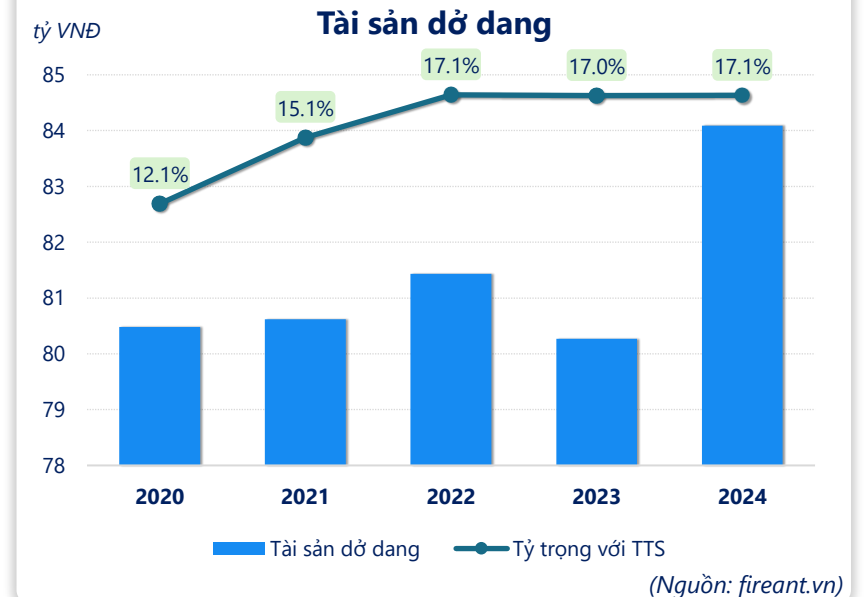
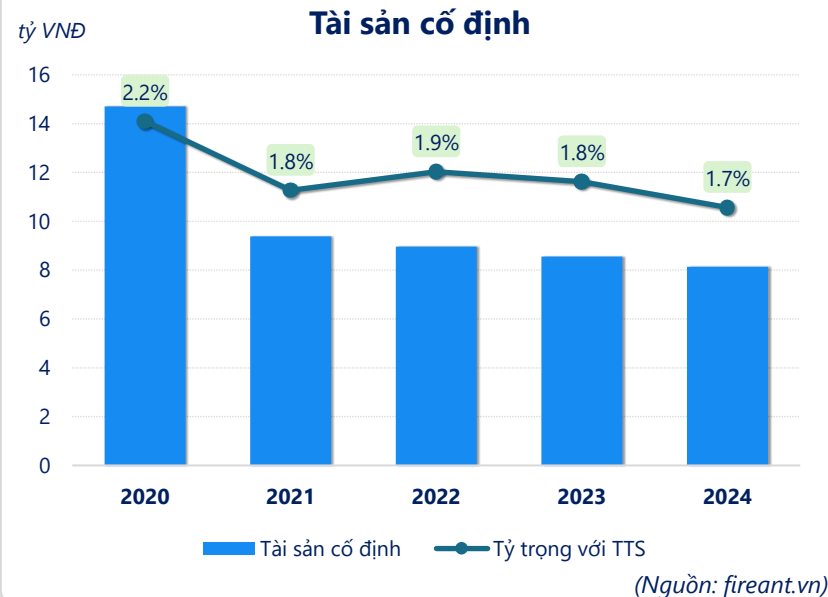
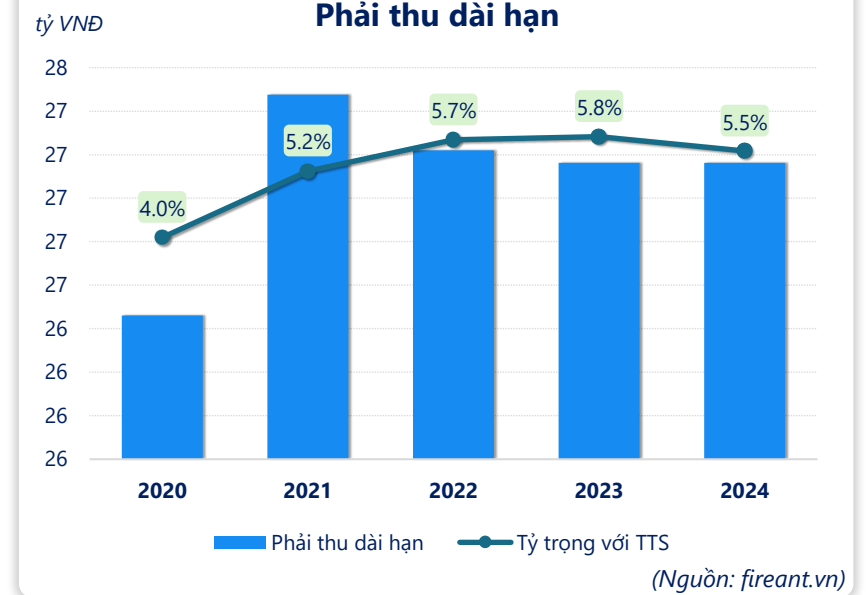
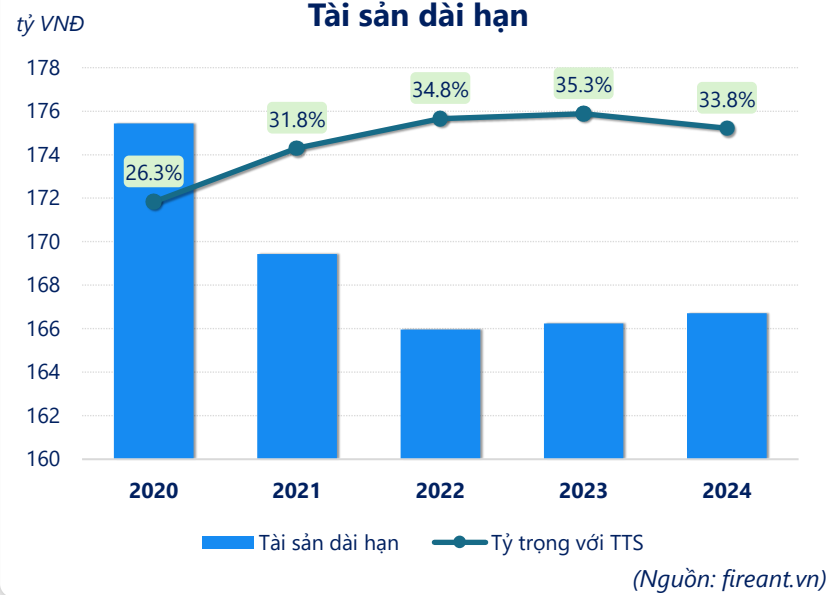


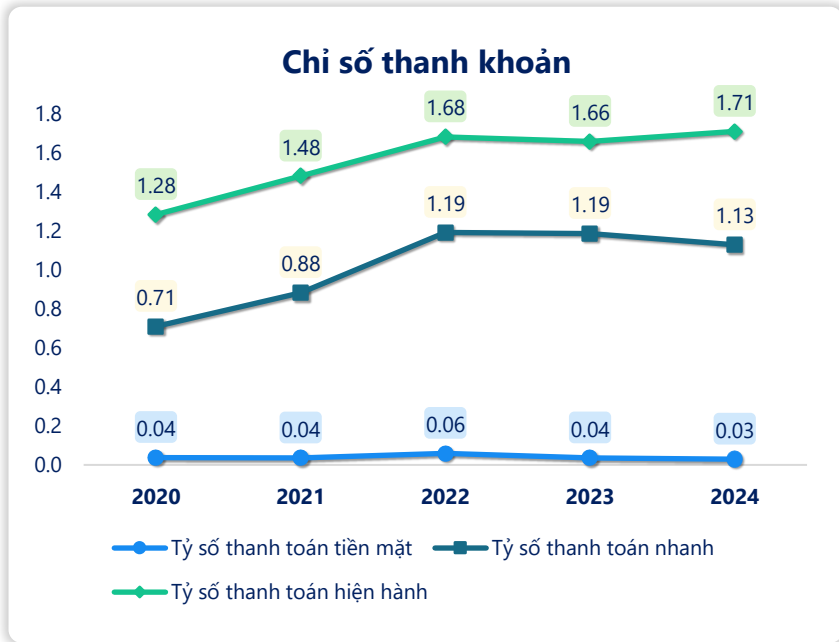
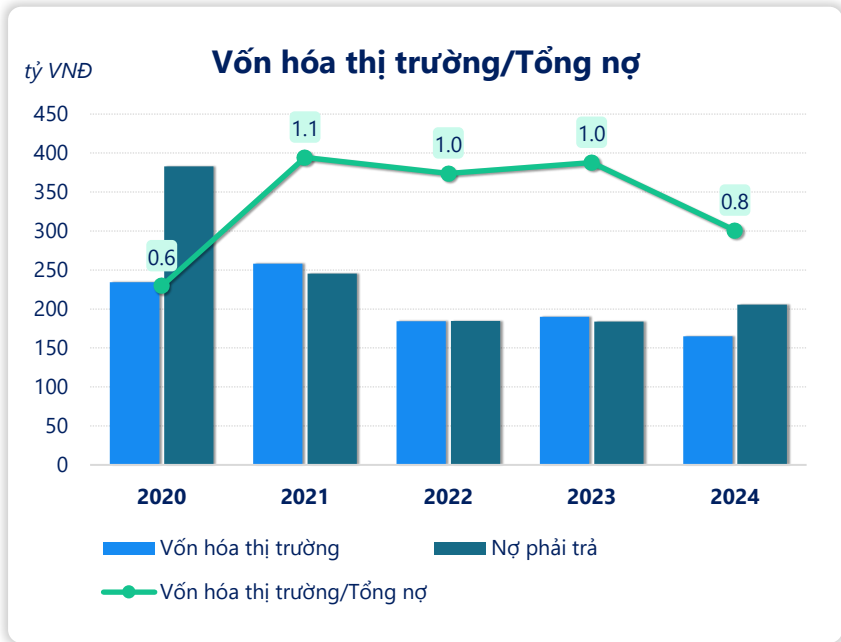
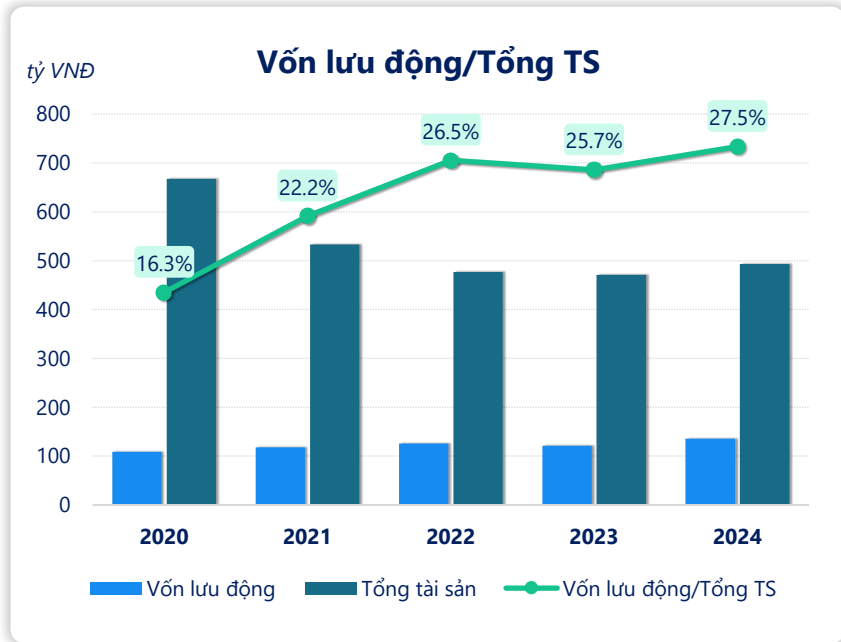
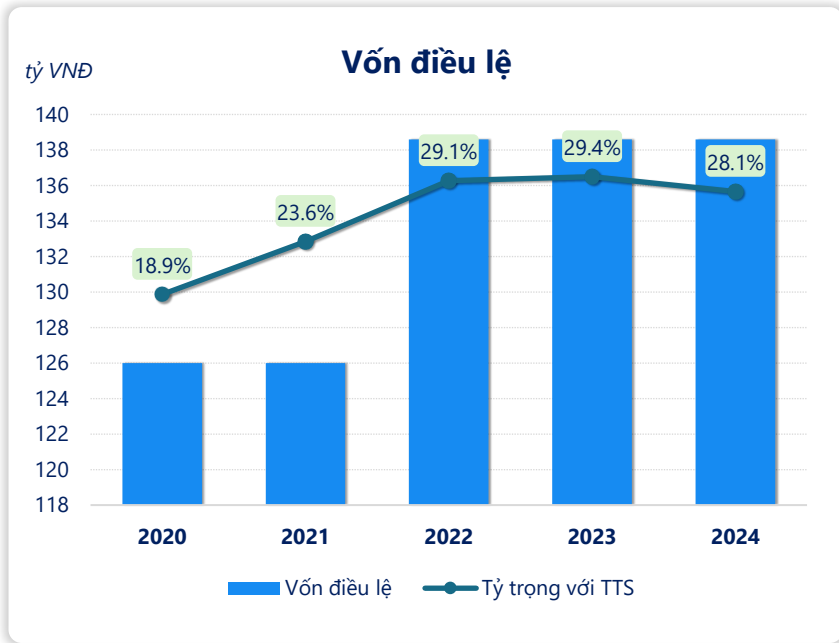
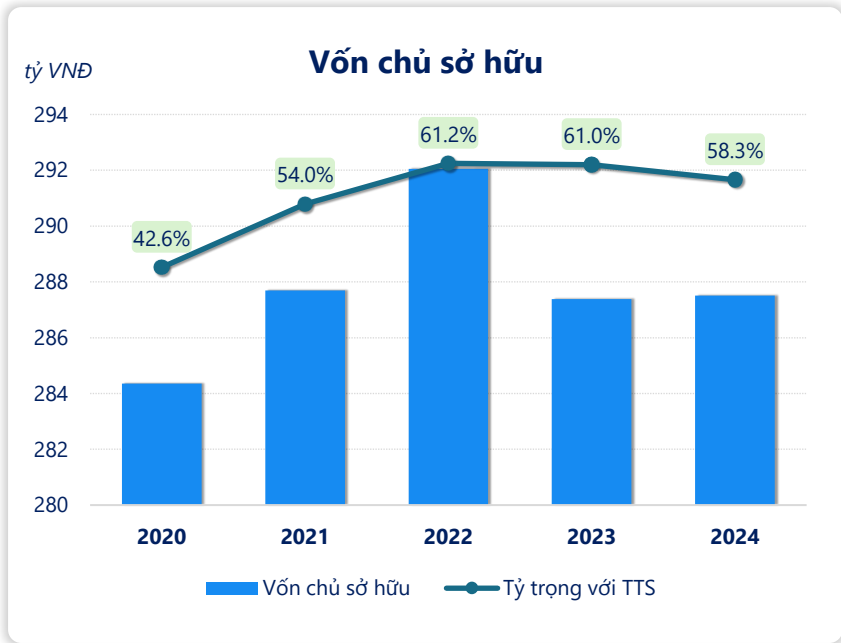
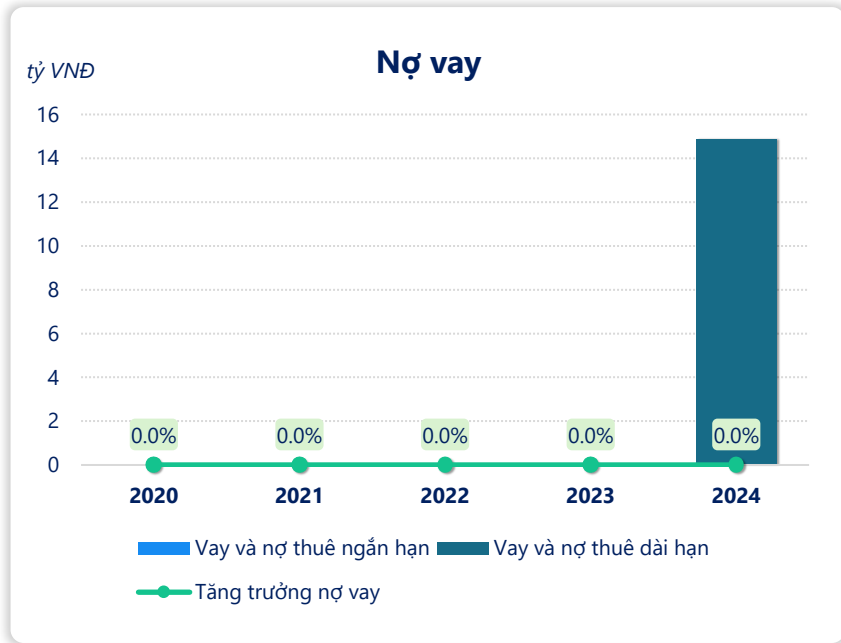
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.29%** so với năm trước và đạt **166.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **33.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 8.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>493</b>	<b>471</b>	<b>4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>326</b>	<b>305</b>	<b>7.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.59	6.55	-14.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	208	207	0.4%
Hàng tồn kho	111	86.8	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	0.44	313%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>167</b>	<b>166</b>	<b>0.3%</b>
Phải thu dài hạn	27.2	27.2	0.0%
Tài sản cố định	8.14	8.55	-4.8%
Bất động sản đầu tư	41.7	44.9	-7.2%
Tài sản dở dang	84.1	80.3	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.33	5.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.28	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>206</b>	<b>184</b>	<b>12.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>191</b>	<b>184</b>	<b>3.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	2.73	270%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.9</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>288</b>	<b>287</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>288</b>	<b>287</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>145</b>	<b>122</b>	<b>81.4</b>	<b>13.6</b>	<b>14.9</b>
Giá vốn hàng bán	114	92.4	57.1	7.24	7.49
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.4</b>	<b>29.6</b>	<b>24.3</b>	<b>6.35</b>	<b>7.46</b>
Doanh thu HĐTC	6.71	1.37	1.09	1.01	1.66
Chi phí TC	0.00	0.21	1.24	-0.71	-0.18
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.05</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	8.66	4.71	0.04	0
Chi phí QLDN	10.6	7.37	9.55	6.66	7.56
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.2</b>	<b>14.8</b>	<b>9.94</b>	<b>1.37</b>	<b>1.74</b>
Lợi nhuận khác	0.03	5.00	-0.06	0.00	0.41
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.3</b>	<b>19.8</b>	<b>9.88</b>	<b>1.37</b>	<b>2.15</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.0</b>	<b>17.0</b>	<b>7.91</b>	<b>1.16</b>	<b>1.79</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.0</b>	<b>17.0</b>	<b>7.91</b>	<b>1.16</b>	<b>1.79</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.6	-33.3	1.14	-1.15	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	37.5	1.09	0.94	0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-10.1	0	-4.16	14.9
Tiền đầu kỳ	95.1	14.5	8.68	10.9	6.55
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-80.6</b>	<b>-5.83</b>	<b>2.23</b>	<b>-4.36</b>	<b>-0.97</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	8.68	10.9	6.55	5.59